

Bản án số: 36/2026/DS-PT  
Ngày 22/4/2026  
“Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hoài Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải;  
Bà Hoàng Thị Thanh Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Sáng - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 02, 21 và 22 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2026/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026, về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thanh N, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Nhà số E đường N, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (này là phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số B, đường L, phường H, Tp., tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (này là phường T, thành phố Hồ Chí Minh), có mặt ngày 02/02/2026, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/2/2026.

2. Bị đơn:

- Công ty Cổ phần T1; Địa chỉ: Số B, đường Q, phường P, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, nay là phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần T1: Ông Hoàng Ngọc L  
- Tổng Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần T1: Bà Nguyễn Thùy L1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số B, đường Q, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần T1: Luật sư Lưu Tiến D - Công ty L2 DÉFENSE, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; vắng mặt.

- Ông Lê Việt H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Số I, đường T, phường Đ, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Việt H1: ông Nguyễn Đăng Đ; địa chỉ: L Khu D, đường T, phường H, thành phố Hà Nội, có mặt.

- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ A, Khu V, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH T2 (nay là Công ty Cổ phần T2); địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần T2: ông Nguyễn Văn H2 - Tổng giám đốc Công ty; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị Thanh N là nguyên đơn; Công ty Cổ phần T1 và đại diện theo ủy quyền của ông Lê Việt H1 là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/3/2015 các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần T2 (Bên A) và Công ty Cổ phần T1 (Bên B), nay là Công ty Cổ phần T1 (“Công ty T1”) ký Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần T2 (Công ty T2). Thỏa thuận quy định: tổng giá trị chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần của Công ty T2 cho Bên B hoặc cá nhân do Bên B chỉ định đã được thống nhất là 10.000.000.000 đồng. Đối với số tiền ký quỹ để thực hiện dự án Nhà máy T3 và Nhà máy T4 (1.104.000.000 đồng) do Công ty T2 ký quỹ tại Chi nhánh Ngân hàng P, nay là Chi nhánh Ngân hàng P – Đà Nẵng, các cổ đông thống nhất sẽ được thanh toán cho cá nhân ông Hoàng Hữu T sau khi Bên B triển khai đầu tư dự án Nhà máy T3 và 2 và được các cơ quan có thẩm quyền hoàn trả trong quá trình đầu tư. Trường hợp dự án triển khai sau ngày 31/12/2016, Bên B có trách nhiệm chuyển trả số tiền ký quỹ cho ông Hoàng Hữu T trước ngày 31/12/2016.

Ngày 06/6/2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty T2, gồm: Công ty T1, ông Lê Việt H1 và ông Nguyễn Thanh S tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông phiên bất thường, trong đó thống nhất lại nội dung cam kết thanh toán tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án cho ông Hoàng Hữu T vào trước ngày 31/12/2016.

Ngày 29/02/2016, Công ty T1 ký văn bản cam kết về việc sẽ thanh toán cho bà Hoàng Thị Thanh N với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của các đồng thừa kế của ông Hoàng Hữu T số tiền ký quỹ 1.104.000.000 đồng trước ngày 31/12/2016.

Tại Đơn khởi kiện, Nguyên đơn có yêu cầu Công ty CP T1, nay là Công ty Cổ phần T1 phải tiếp tục thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty T2 còn thiếu. Tuy nhiên, qua đối chiếu chứng từ thể hiện Bên mua cổ phần đã thanh toán 100% giá trị nhận chuyển nhượng cổ phần, nên ngày 12/02/2025, bà Hoàng Thị Thanh N có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu này.

Đối với số tiền ký quỹ bên mua cổ phần vẫn chưa thanh toán theo đúng cam kết nên bà N yêu cầu Tòa án buộc Công ty T1 liên đới cùng ông Lê Việt H1 và ông Nguyễn Thanh S thanh toán cho bà Hoàng Thị Thanh N tổng số tiền tạm tính là 2.000.810.959 đồng (Hai tỷ, tám trăm mười ngàn, chín trăm năm chín đồng), gồm: Nợ gốc số tiền ký quỹ là: 1.104.000.000 đồng; Nợ lãi chậm thanh toán của khoản tiền ký quỹ 1.104.000.000 đồng với lãi suất 10%/năm từ ngày hết hạn thanh toán 31/12/2016 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 956.699.178 đồng và còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm thanh toán cho đến khi thanh toán đủ gốc và lãi.

Tại phiên tòa ngày 29/8/2025, người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị Thanh N trình bày rõ về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền, cụ thể, theo phần Công ty T1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 552.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 50% vốn góp tại Công ty T2; ông Lê Việt H1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 331.200.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 30% vốn góp; ông Nguyễn Thanh S phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 165.158.400 đồng, tương ứng với 14,96% vốn góp. Đối với số tiền còn lại, 55.641.600 đồng tương ứng với 5.04% vốn góp, đề nghị buộc các bị đơn phải tiếp tục thanh toán tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình tại Công ty. Tại bản tự khai đề ngày 26/9/2025, nguyên đơn đề nghị trích theo phần nghĩa vụ thanh toán cho từng bị đơn cụ thể: Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán số tiền: 581.256.000 đồng, tương ứng với 52,65% nghĩa vụ theo phần; ông Lê Việt H1 phải trả cho bà Hoàng Thị Thanh N số tiền: 348.753.600 đồng, tương ứng với 31,59% nghĩa vụ theo phần; ông Nguyễn Thanh S phải trả cho bà Hoàng Thị Thanh N số tiền: 173.990.400 đồng, tương ứng với 15,76% nghĩa vụ theo phần.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà Hoàng Thị Thanh N phải hoàn trả số tiền nhận thừa từ việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần T1 với tổng số tiền 207.274.000 đồng (hai trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng), bà N không chấp nhận vì đây không phải là tiền nhận thừa từ việc

chuyển nhượng cổ phần của ông Hoàng Hữu T mà là tiền trả cho việc chậm thanh toán tiền mua cổ phần.

\* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

- Bị đơn Công ty Cổ phần T1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện buộc phía Công ty thanh toán tiền ký quỹ theo Văn bản thỏa thuận thì Công ty T1 hoàn toàn không đồng ý do Văn bản thỏa thuận được xác lập là với người không có thẩm quyền.

Về việc xác định tư cách bị đơn của ông Lê Việt H1 trong vụ án là không đúng, vì các lý do: Ngày 02/03/2015, với tư cách người đại diện theo pháp luật của Công ty T1, ông Lê Việt H1 đã ký kết với các cổ đông hiện hữu của Công ty T2 Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần, theo đó, Công ty T1 là bên B, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng, bao gồm quyền nhận chuyển nhượng cổ phần và nghĩa vụ thanh toán tiền mua cổ phần. Đồng thời, Công ty T1 có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng thỏa thuận nêu trên nếu có mà không phải là ông Lê Việt H1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H1 được Công ty T1 phân công, chỉ định đứng tên người mua trên hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty T2 và thực hiện giao dịch chuyển tiền tương ứng. Việc phân công, chỉ định được Công ty T1 và các cổ đông hiện hữu của Công ty T2 thỏa thuận, nhất trí theo quy định tại Điều 1 Hợp đồng ngày 02/03/2015: “Bên B (hoặc cá nhân theo chỉ định của bên B) đồng ý nhận chuyển nhượng...”. Cụ thể, theo chỉ đạo của Công ty, ông H1 đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/HĐ-CNCP/MEE ngày 06/04/2016 với bà N. Đến ngày 12/04/2016, Công ty T2 xác nhận hai bên đã giao, nhận đủ giá trị cổ phần theo hợp đồng là 3.023.150.000 đồng. Do đó, ông H1 không phải là bị đơn trong vụ án và cũng không chịu nghĩa vụ liên đới để thanh toán tiền ký quỹ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05/9/2025, Công ty T1 có đơn trình bày ý kiến bổ sung thể hiện nội dung: tại thời điểm thực hiện các giao dịch chuyển nhượng cổ phần, ông Lê Việt H1 tham gia với tư cách là Tổng giám đốc, đại diện cho Công ty ký kết hợp đồng với Công ty T2 đồng thời với tư cách cá nhân nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty T2. Hiện tại các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến Công ty T2 đã thực hiện xong, thể hiện qua các Giấy chuyển tiền, ủy nhiệm chi hợp pháp. Phần nghĩa vụ hoàn trả tài sản là đối tượng của vụ kiện này nếu có thì chỉ phát sinh trên thỏa thuận của cá nhân nguyên đơn với Công ty T1, không liên quan đến cá nhân ông Lê Việt H1. Mặt khác, theo Luật Doanh nghiệp thì công ty cổ phần L3, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ do người đại diện pháp nhân xác lập, thực hiện.

Hiện tại, ông H1 không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty T1 theo Quyết định số 37/QĐ-TSG của Hội đồng quản trị Công ty về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Tại bản xác nhận đề ngày 23/8/2025, Công ty T1 xác nhận nội dung, Công ty C và đảm bảo rằng sẽ đứng ra nhận thi hành mọi nghĩa vụ của ông Lê Việt H1 phát sinh từ vụ án theo Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nếu có.

Tại phiên Tòa, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T1 giữ nguyên quan điểm đã trình bày và bổ sung thêm nội dung, lý do của việc các bên ký kết thỏa thuận về việc hoàn trả tiền ký quỹ cho ông Hoàng Hữu T là trên cơ sở kế thừa tất cả các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng cổ phần tại Công ty T2, trước khi ký thỏa thuận trên, bản thân cổ đông ông Hoàng Hữu T có nợ Công ty T2 một số tiền, nhưng sau đó đã tất toán mới chuyển nhượng được cổ phần của mình. Việc ký thỏa thuận hoàn trả tiền ký quỹ cũng là một trong những điều kiện để các bên ký kết được Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Ngoài ra, trước thời điểm Công ty T2 nhận hoàn trả tiền ký quỹ tại Ngân hàng phát triển thì ông Lê Việt H1 và ông Nguyễn Thanh S đã chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần đã mua từ ông T và các Cổ đông khác sang cho Công ty T1. Sau đó Công ty T1 cũng đã chuyển nhượng lại các cổ phần đã mua hiện có tại Công ty T2 cho bên thứ 3.

Ngoài ra, do bà Hoàng Thị Thanh N nhận thừa số tiền chuyển nhượng cổ phần nên Công ty giữ nguyên yêu cầu phản tố về việc buộc bà N phải hoàn trả toàn bộ số tiền 207.274.000 đồng (hai trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo như Đơn yêu cầu phản tố đã gửi cho Tòa án (Đơn phản tố đề ngày 12/4/2025 của Công ty CP T1).

- Bị đơn ông Lê Việt H1: Ông H1 đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng không trực tiếp trình bày quan điểm đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ ủy quyền cho Công ty L4 đại diện tham gia tố tụng nhưng cũng không trực tiếp tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa ngày 29/8/2025. Tại phiên tòa ngày 29/9/2025, đại diện theo ủy quyền của ông Lê Việt H1 là ông Nguyễn Đăng Đ trình bày quan điểm thể hiện: ông Lê Việt H1 chỉ là người được Công ty T1 chỉ định để ký hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty T2 nên thống nhất với trình bày của đại diện Công ty T1 về tư cách bị đơn của ông Lê Việt H1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông H1 phải liên đới cùng Công ty T1 và ông S thanh toán tiền ký quỹ,

ông Nguyễn Đăng Đ cũng thống nhất không chấp nhận theo như toàn bộ trình bày của đại diện Công ty T1.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh S: Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã đưa ông Nguyễn Thanh S vào tham gia tố tụng để trình bày quan điểm về yêu cầu khởi kiện hoàn trả lại tiền ký quỹ. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng và các Giấy triệu tập để tham gia làm việc cũng như tham gia phiên tòa vào các ngày 19/8/2025, 29/8/2025 và ngày 29/9/2025 nhưng ông S đều từ chối nhận văn bản và vắng mặt không có lý do, ông S cũng không có ý kiến trình bày về các nội dung liên quan.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T2: Tòa án cũng đã có Thông báo bổ sung Công ty TNHH T2 (nay là Công ty Cổ phần T2) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tổng đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng cho Công ty T2 nhưng phía Công ty không có ý kiến phản hồi.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 244, 264, 266, 271, 273 của ; Điều 149, 150, 163, 166, 288, 330, 357, 370, 371, 385, 401, 429, 463, 468, 614 và Điều 651 của ; Điều 119, 121, 126, 135, 136 Luật Doanh nghiệp năm 2014; ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh N, buộc các đồng bị đơn gồm: Công ty Cổ phần T1, ông Lê Việt H1 và ông Nguyễn Thanh S phải liên đới thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền ký quỹ 1.104.000.000 đồng (Bằng chữ: một tỷ một trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn) cho bà Hoàng Thị Thanh N, cụ thể theo phần:

- Công ty Cổ phần T1 phải trả số tiền: 581.256.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn), tương ứng với 52,65% nghĩa vụ;

- Ông Lê Việt H1 phải trả số tiền: 348.753.600 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng chẵn), tương ứng với 31,59% nghĩa vụ;

- Ông Nguyễn Thanh S phải trả số tiền: 173.990.400 đồng (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng chẵn), tương ứng với 15,76% nghĩa vụ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Hoàng Thị Thanh N** về việc buộc các đồng bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tương ứng với tổng số tiền 956.699.178 đồng (Bằng chữ: Chín trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn một trăm bảy mươi tám đồng chẵn).

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các đồng bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần của ông **Hoàng Hữu T** tại **Công ty Cổ phần T2**.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của **Công ty Cổ phần T1**, buộc bà **Hoàng Thị Thanh N** phải hoàn trả số tiền 207.274.000 đồng (Bằng chữ: hai trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng chẵn) cho **Công ty Cổ phần T1**.

5. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

\* Ngày 12/10/2025, nguyên đơn bà **Hoàng Thị Thanh N** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm 34/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị với lý do: đề nghị Toà án phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Ngày 08/10/2025, bị đơn **Công ty Cổ phần T1** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm 34/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị với lý do: đề nghị Toà án phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Ngày 08/10/2025, bị đơn ông **Lê Việt HI** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm 34/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị với lý do: đề nghị Toà án phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có ý kiến như sau:

Quá trình thụ lý xét xử vụ án: Các Thẩm phán, Thư ký cấp phúc thẩm chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng khác thực hiện đúng quy định đảm bảo quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016, tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tư cách tham gia tố tụng: Căn cứ vào biên bản thoả thuận ngày 02/3/2015 giữa các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần T2 với Công ty Cổ phần T1, các bên thoả thuận Công ty T1, ông Lê Việt H1 và ông Nguyễn Thanh S trở thành chủ sở hữu của Công ty T2 được xác nhận tại Danh sách cổ đông Công ty từ ngày 06/6/2015. Tại điểm a Điều 3 của Thỏa thuận trên có nội dung như sau: tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nhà máy T3 và Đ (1.104.000.000 đồng) ... sẽ được thanh toán cho cá nhân ông Hoàng Hữu T. Theo giấy uỷ quyền ngày 26/02/2016 của bà Hoàng Thị Thanh N (là con của ông T) và các hàng thừa kế thứ nhất đã uỷ quyền cho bà Hoàng Thị Thanh N thực hiện giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Hữu T theo biên bản thoả thuận ngày 02/3/2015, nên xác định bà Hoàng Thị Thanh N là nguyên đơn.

[1.2] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự, nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh N; bị đơn Công ty Cổ phần T1, ông Lê Việt H1 có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 1 xác định quan hệ tranh chấp là “đòi lại tài sản” và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu thanh toán tiền ký quỹ:

- Ngày 02/3/2015, các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần T2 (bên A) với Công ty Cổ phần T1 (bên B) đã ký kết Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần, với nội dung: (bên A) thống nhất chuyển nhượng 100% cổ phần của Công ty Cổ phần T2 cho (bên B) hoặc cá nhân do Bên B chỉ định đã được thống nhất là 10.000.000.000 đồng. Thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1, 2 Điều 127 Luật Doanh nghiệp 2014 nên phát

sinh hiệu lực đối với các bên. Theo đó, Công ty T1, ông Lê Việt H1 và ông Nguyễn Thanh S trở thành chủ sở hữu của Công ty T2 được xác nhận tại Danh sách cổ đông Công ty từ ngày 06/6/2015. Tại điểm a Điều 3 của Thỏa thuận trên có nội dung như sau: tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nhà máy T3 và Đ (1.104.000.000 đồng) ... sẽ được thanh toán cho cá nhân ông Hoàng Hữu T sau khi (bên B là Công ty Cổ phần T1 - Trường) triển khai đầu tư dự án Nhà máy T3 và Đắc Di 2 và được các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoàn trả. Trường hợp dự án triển khai sau ngày 31/12/2016, bên B có trách nhiệm trả số tiền ký quỹ cho ông Hoàng Hữu T trước ngày 31/12/2016.

- Theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông phiên họp bất thường Công ty T2 ngày 06/6/2015, thành phần tham dự gồm: Công ty T1 (chiếm 50% cổ phiếu), cá nhân ông Lê Việt H1 (chiếm 30% cổ phiếu), cá nhân ông Nguyễn Thanh S (chiếm 14,96% cổ phiếu) và có sự tham gia của bà Hoàng Thị Thanh N (thư ký phiên họp), tại biên bản cuộc họp thống nhất nội dung: Hoàn trả tiền ký quỹ 1.104.000.000 đồng cho ông Hoàng Hữu T vào ngày 31/12/2016 ngay cả trong trường hợp Công ty T2 không tổ chức triển khai khởi công dự án.

- Tại Biên bản làm việc ngày 29/02/2016 giữa đại diện Công ty T1 với bà Hoàng Thị Thanh N tiếp tục khẳng định: Công ty T1 có trách nhiệm chuyển trả tiền ký quỹ 1.104.000.000 đồng vào tài khoản của bà Hoàng Thị Thanh N trước ngày 31/12/2016.

Như vậy, theo như Thỏa thuận chuyển nhượng ngày 02/3/2015, biên bản họp ngày 06/6/2015, biên bản làm việc ngày 29/02/2016 đều khẳng định nội dung: Số tiền ký quỹ 1.104.000.000 đồng sẽ được hoàn trả cho ông Hoàng Hữu T trước ngày 31/12/2016. Tuy nhiên, ông Hoàng Hữu T đã chết vào ngày 11/01/2016. Căn cứ tại Điều 614 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thì “Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” và theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26/02/2016, các đồng thừa kế của ông Hoàng Hữu T đã thống nhất ủy quyền cho bà Hoàng Thị Thanh N thay mặt thực hiện quyền đối với tài sản do ông Hoàng Hữu T để lại.

Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Việt H1 cho rằng: ông H1 nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty T2 là trên cơ sở chỉ định của Công ty T1 và không nhận được bất kỳ quyền lợi gì từ việc chuyển nhượng. Tiền nhận chuyển nhượng cổ phần do ông H1 đứng tên được hạch toán vào tài chính của Công ty T1. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H1 đã bàn giao lại quyền kiểm soát đối với tất cả các cổ phần đã nhận chuyển nhượng cho Công ty T1. Xét thấy, ông Lê Việt H1 cho rằng trước khi tiền ký quỹ được hoàn trả, Công

ty T1 đã chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần đã nhận chuyển nhượng của Công ty T2 cho bên thứ 3 nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đối với việc ông H1 cho rằng ông nhận chuyển nhượng theo chỉ định của Công ty T1 nhưng tại các Giấy nộp tiền ngày 28/12/2017 do bà Trần Thị Thu H3 chuyển số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của bà Hoàng Thị Thanh N thể hiện nội dung thanh toán tiền ông Lê Việt H1 mua cổ phần; tương tự tại các Giấy nộp tiền 500.000.000 đồng ngày 08/3/2018, Giấy nộp 300.000.000 đồng 04/5/2018 và 300.000.000 đồng ngày 08/6/2018. Ngoài ra, tại Giấy nộp tiền 500.000.000 đồng ngày 25/9/2017 và Ủy nhiệm chi ngày 11/5/2016 do ông H1 trực tiếp ký nộp và ủy nhiệm để chuyển cho bà N cũng theo nội dung thanh toán tiền mua cổ phần tại Công ty T2. Do đó, ông Lê Việt H1 phải chịu trách nhiệm đối với các thỏa thuận đã ký kết với tư cách cá nhân.

Từ những căn cứ trên thấy rằng, nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu các bị đơn thanh toán số tiền ký quỹ, cụ thể: Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán số tiền: 581.256.000 đồng, tương ứng với 52,65% nghĩa vụ theo phần; ông Lê Việt H1 phải trả cho bà Hoàng Thị Thanh N số tiền: 348.753.600 đồng, tương ứng với 31,59% nghĩa vụ theo phần; ông Nguyễn Thanh S phải trả cho bà Hoàng Thị Thanh N số tiền: 173.990.400 đồng, tương ứng với 15,76% nghĩa vụ theo phần. Xét thấy, đối với nghĩa vụ tương ứng 5,04% cổ phần còn lại, nguyên thuộc sở hữu của các cổ đông phổ thông hiện hữu của Công ty T2 ở thời điểm chuyển nhượng cổ phần nhưng không chuyển nhượng, nên không tham gia thỏa thuận hoàn trả tiền ký quỹ cũng như phát sinh nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền này đối với bên chuyển nhượng. Vì vậy, cần buộc các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ này là phù hợp. Do đó, yêu cầu của Nguyên đơn có đủ cơ sở để được chấp nhận theo phần tương ứng với tỷ lệ cổ phần mua lại của từng tổ chức, cá nhân.

*[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi:*

Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải thanh toán lãi chậm trả do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận từ ngày 31/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức 10%/năm tương ứng với tổng số tiền là 956.699.178 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty T1 có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với vụ án nên căn cứ quy định tại các Điều 149, 150, Điều 429 và Điều 463 thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng 3 năm tính từ thời điểm nghĩa vụ đến hạn ngày 31/12/2016 đã hết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có cơ sở.

*[2.3] Đối với yêu cầu phân tố của Công ty T1 về việc buộc nguyên đơn bà*

**Hoàng Thị Thanh N** hoàn trả lại số tiền chuyển nhượng cổ phần thừa là 207.274.000 đồng:

**Công ty T1** đã cung cấp được tài liệu, chứng từ gốc thể hiện nội dung thanh toán tiền mua cổ phần, cụ thể: người chuyển tiền là **Công ty T1** chuyển cho **Trung tâm T5** và cho ông **Hoàng Hữu T**; bà **Trần Thị Thu H3** và ông **Lê Việt H1** chuyển cho bà **Hoàng Thị Thanh N**. Tại bản tự khai đề ngày 26/9/2025, bà **N** thừa nhận việc có nhận số tiền 207.274.000 đồng từ **Công ty T1** nhưng cho rằng khoản tiền này là tiền phía **Công ty T1** trả vì lý do chậm thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần. Tuy nhiên, tại các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cùng ngày 24/4/2015 giữa ông **Hoàng Hữu T** với các đồng bị đơn thể hiện, các bên không có cam kết về thời hạn thanh toán giá trị cổ phần. Các đồng bị đơn không có ý kiến về việc phân chia quyền đối với khoản tiền chuyển thừa nên Hội đồng xét xử không xem xét mà cần giao cho **Công ty T1**. Vì vậy, yêu cầu phản tố của **Công ty T1** là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với Đơn khởi kiện, Nguyên đơn có yêu cầu **Công ty CP T1**, nay là **Công ty Cổ phần T1** phải tiếp tục thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng cổ phần của **Công ty T2** còn thiếu. Tuy nhiên, qua đối chiếu chứng từ thể hiện Bên mua cổ phần đã thanh toán 100% giá trị nhận chuyển nhượng cổ phần, nên ngày 12/02/2025, bà **Hoàng Thị Thanh N** có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu này. Do đó cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 92 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ nên cần thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 271, 273 của ; Điều 149, 150, 163, 166, 288, 330, 357, 370, 371, 385, 401, 429, 463, 468, 614 và Điều 651 của ; Điều 119, 121, 126, 135, 136 Luật Doanh nghiệp năm 2014; ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Hoàng Thị Thanh N**, buộc các đồng bị đơn gồm: **Công ty Cổ phần T1**, ông **Lê Việt H1** và ông **Nguyễn Thanh S** phải liên đới thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền ký quỹ 1.104.000.000 đồng (*Bằng chữ: một tỷ một trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn*) cho bà **Hoàng Thị Thanh N**, cụ thể theo phần:

- **Công ty Cổ phần T1** phải trả số tiền: 581.256.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm tám mươi một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng*), tương ứng với 52,65% nghĩa vụ;

- Ông **Lê Việt H1** phải trả số tiền: 348.753.600 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng*), tương ứng với 31,59% nghĩa vụ;

- Ông **Nguyễn Thanh S** phải trả số tiền: 173.990.400 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng*), tương ứng với 15,76% nghĩa vụ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Hoàng Thị Thanh N** về việc buộc các đồng bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tương ứng với tổng số tiền 956.699.178 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn một trăm bảy mươi tám đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của **Công ty Cổ phần T1**, buộc bà **Hoàng Thị Thanh N** phải hoàn trả số tiền 207.274.000 đồng (*Bằng chữ: hai trăm lẻ bảy triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*) cho **Công ty Cổ phần T1**.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân*

*sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các đồng bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần của ông Hoàng Hữu T tại Công ty Cổ phần T2. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu này theo quy định pháp luật.

5. Về án phí:

Buộc nguyên đơn Hoàng Thị Thanh N, bị đơn Công ty Cổ phần T1 và ông Lê Việt H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; bà Hoàng Thị Thanh N, Công ty Cổ phần T1 và ông Lê Việt H1 đã nộp đủ án phí DSPT theo thứ tự các biên lai thu tiền số 0001756 ngày 13/11/2025, số 0001431 ngày 29/10/2025, số 0001432 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

6. Các quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 1;
- VKSND khu vực 1;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV; Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hoài Thủy**